

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(kèm theo Quyết định số 3277 /QĐ-UBND ngày 08 /7/2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>747.081</b>	<b>414.550</b>	<b>55%</b>	<b>117%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>15.430</b>	<b>11.387</b>	<b>74%</b>	<b>132%</b>
	Thu NSDP hưởng 100%	15.430	11.387	74%	132%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>731.651</b>	<b>330.000</b>	<b>45%</b>	<b>112%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	582.036	270.000	46%	113%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	149.615	60.000	40%	146%
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>73.163</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>747.081</b>	<b>311.627</b>	<b>42%</b>	<b>111%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>597.466</b>	<b>257.175</b>	<b>43%</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	18.459	5.066	27%	34%
2	Chi thường xuyên	579.007	252.109	44%	104%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>149.615</b>	<b>54.452</b>	<b>36%</b>	<b>238</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	149.129	54.452	37%	238
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	486		0%	
<b>III</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>				

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(kèm theo Quyết định số 3277 /QĐ-UBND ngày 08 /7/2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HDND huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực tháng 6 năm 2024	So sánh (%)		
						Tỷ lệ thực hiện so với dự toán giao		Thực hiện/Cùng kỳ 2023
						Thực hiện/Tỉnh giao	Thực hiện/Huyện giao	
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>748.151</b>	<b>748.981</b>	<b>355.947</b>	<b>415.860</b>	<b>56%</b>	<b>56%</b>	<b>117%</b>
	<b>NGÂN SÁCH ĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>746.351</b>	<b>747.081</b>	<b>354.844</b>	<b>414.550</b>	<b>56%</b>	<b>55%</b>	<b>117%</b>
<b>I</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>16.500</b>	<b>17.330</b>	<b>9.755</b>	<b>12.697</b>	<b>77%</b>	<b>73%</b>	<b>130%</b>
*	<i>Thu ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>14.700</i>	<i>15.430</i>	<i>8.651</i>	<i>11.387</i>	<i>77%</i>	<i>74%</i>	<i>132%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>8.200</b>	<b>8.710</b>	<b>4.081</b>	<b>5.539</b>	<b>68%</b>	<b>64%</b>	<b>136%</b>
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>4.500</i>	<i>4.800</i>	<i>3.193</i>	<i>4.570</i>	<i>102%</i>	<i>95%</i>	<i>143%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>200</i>	<i>210</i>	<i>73</i>	<i>273</i>	<i>137%</i>	<i>130%</i>	<i>377%</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>				<i>4</i>			
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>3.500</i>	<i>3.700</i>	<i>816</i>	<i>691</i>	<i>20%</i>	<i>19%</i>	<i>85%</i>
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>2.400</b>	<b>2.520</b>	<b>1.565</b>	<b>1.642</b>	<b>68%</b>	<b>65%</b>	<b>105%</b>
-	<i>NS huyện hưởng</i>	<i>2.160</i>	<i>2.280</i>	<i>1.483</i>	<i>1.585</i>	<i>73%</i>	<i>70%</i>	<i>107%</i>
-	<i>NS xã hưởng</i>	<i>240</i>	<i>240</i>	<i>82</i>	<i>58</i>	<i>24%</i>	<i>24%</i>	<i>70%</i>
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>13</b>	<b>18</b>	<b>36%</b>	<b>36%</b>	<b>139%</b>
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.250</b>	<b>1.310</b>	<b>642</b>	<b>796</b>	<b>64%</b>	<b>61%</b>	<b>124%</b>
<b>5</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>510</b>	<b>1.198</b>	<b>171%</b>	<b>171%</b>	<b>235%</b>
-	<b>Cơ quan trung ương cấp phép</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>448</b>	<b>721</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>	<b>161%</b>
	<i>Trong đó: + TW hưởng (70%)</i>	<i>350</i>	<i>350</i>	<i>314</i>	<i>504</i>	<i>144%</i>	<i>144%</i>	<i>161%</i>
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>135</i>	<i>216</i>	<i>144%</i>	<i>144%</i>	<i>161%</i>
-	<b>Cơ quan địa phương cấp phép</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>61</b>	<b>477</b>	<b>238%</b>	<b>238%</b>	<b>778%</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>700</b>	<b>720</b>	<b>462</b>	<b>808</b>	<b>115%</b>	<b>112%</b>	<b>175%</b>
-	<i>NSTW hưởng</i>			<i>49</i>	<i>80</i>			<i>165%</i>
-	<i>NS huyện hưởng</i>	<i>350</i>	<i>370</i>	<i>251</i>	<i>206</i>	<i>59%</i>	<i>56%</i>	<i>82%</i>
-	<i>NS xã hưởng</i>	<i>350</i>	<i>350</i>	<i>162</i>	<i>522</i>	<i>149%</i>	<i>149%</i>	<i>323%</i>
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>600</b>	<b>681</b>	<b>136%</b>	<b>136%</b>	<b>114%</b>
-	<i>NS huyện hưởng</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>525</i>	<i>543</i>	<i>109%</i>	<i>109%</i>	<i>103%</i>
-	<i>NS xã hưởng</i>			<i>75</i>	<i>138</i>			<i>185%</i>
<b>8</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>852</b>	<b>138</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>	<b>16%</b>
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>2.000</b>	<b>2.120</b>	<b>1.025</b>	<b>1.872</b>	<b>94%</b>	<b>88%</b>	<b>183%</b>
-	<i>Thu ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>1.450</i>	<i>1.550</i>	<i>741</i>	<i>670</i>	<i>46%</i>	<i>43%</i>	<i>90%</i>
-	<i>Thu ngân sách tỉnh hưởng</i>				<i>56</i>			
-	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>380</i>	<i>400</i>	<i>217</i>	<i>1.076</i>	<i>283%</i>	<i>269%</i>	<i>497%</i>
	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>170</i>	<i>170</i>	<i>68</i>	<i>71</i>	<i>42%</i>	<i>42%</i>	<i>105%</i>
<b>10</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>			<b>5</b>	<b>5</b>			<b>100%</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>731.651</b>	<b>731.651</b>	<b>280.000</b>	<b>330.000</b>	<b>45%</b>	<b>45%</b>	<b>118%</b>
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>582.036</i>	<i>582.036</i>	<i>239.000</i>	<i>270.000</i>	<i>46%</i>	<i>46%</i>	<i>113%</i>
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>149.615</i>	<i>149.615</i>	<i>41.000</i>	<i>60.000</i>	<i>40%</i>	<i>40%</i>	<i>146%</i>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách</b>			<b>66.193</b>	<b>73.163</b>			<b>111%</b>

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(kèm theo Quyết định số 3277 /QĐ-UBND ngày 08 /7/2024 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện tháng 6 năm 2024	So sánh	
					TH/DT	TH/Năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>747.081</b>	<b>281.141</b>	<b>311.627</b>	<b>42%</b>	<b>111%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>597.466</b>	<b>257.228</b>	<b>257.175</b>	<b>43%</b>	<b>100%</b>
<b>1</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>18.459</b>	<b>15.049</b>	<b>5.066</b>	<b>27%</b>	<b>34%</b>
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	18.009	15.049	5.066	28%	34%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	450		0	0%	
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>561.244</b>	<b>242.179</b>	<b>252.109</b>	<b>45%</b>	<b>104%</b>
-	Chi quốc phòng	10.595	5.229	5.466	52%	105%
-	Chi an ninh	6.808	3.152	2.357	35%	75%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	355.542	145.044	164.265	46%	113%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	450		98	22%	
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	7.956	2.463	3.574	45%	145%
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	561	568	23%	101%
-	Chi đảm bảo xã hội	28.934	14.124	10.577	37%	75%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	38.839	26.525	17.699	46%	67%
-	Chi quản lý hành chính	108.785	44.581	46.705	43%	105%
-	Hỗ trợ các đơn vị (Chi cục thi hành án; Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH)	835	500	800	96%	160%
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn</b>	<b>730</b>		<b>0</b>	<b>0%</b>	
<b>4</b>	<b>Dự phòng ngân sách (không cộng lên tổng số TH)</b>	<b>11.935</b>	<b>2.122</b>	<b>2.550</b>	<b>21%</b>	<b>120%</b>
<b>5</b>	<b>Chi khác ngân sách (không cộng lên tổng số TH)</b>	<b>4.025</b>	<b>1.343</b>	<b>280</b>	<b>7%</b>	<b>21%</b>
<b>6</b>	<b>Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (không cộng lên tổng số TH)</b>	<b>1.073</b>		<b>0</b>	<b>0%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>149.129</b>	<b>22.925</b>	<b>54.452</b>	<b>37%</b>	<b>238%</b>
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>54.750</b>	<b>5.862</b>	<b>17.467</b>	<b>32%</b>	<b>298%</b>
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>19.500</b>	<b>4.775</b>	<b>7.421</b>	<b>38%</b>	<b>155%</b>
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	19.500	4.775	7.421	38%	155%
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>35.250</b>	<b>1.087</b>	<b>10.046</b>	<b>28%</b>	<b>924%</b>
-	Dự án 1: HT đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	5.056	350	450	9%	129%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8.004		4.422	55%	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	5.146		1.734	34%	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững	2.896			0%	
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	11.640		3.020	26%	
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.488			0%	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.020	737	420	41%	57%
<b>II</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>	<b>6.830</b>	<b>13.225</b>	<b>3.723</b>	<b>55%</b>	<b>28%</b>
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>4.690</b>	<b>13.225</b>	<b>3.621</b>	<b>77%</b>	<b>27%</b>
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	4.690	13.225	3.621	77%	27%
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>2.140</b>	<b>0</b>	<b>102</b>	<b>5%</b>	
-	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	70			0%	
-	Nội dung thành phần số 03	700		72	10%	
+	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền	300		72	24%	
+	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400			0%	
-	Nội dung thành phần số 06	330		30	9%	
+	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi)	330		30	9%	
-	Nội dung thành phần số 07	550		0	0%	

Stt	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện tháng 6 năm 2024	So sánh	
					TH/DT	TH/Năm trước
+	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	400			0%	
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”	150			0%	
-	<b>Nội dung thành phần số 09</b>	<b>300</b>		<b>0</b>	<b>0%</b>	
+	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp	100			0%	
+	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	100			0%	
+	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	100			0%	
-	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>190</b>		<b>0</b>	<b>0%</b>	
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	140			0%	
+	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	50			0%	
<b>III</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI</b>	<b>87.549</b>	<b>3.839</b>	<b>33.262</b>	<b>38%</b>	<b>867%</b>
<b>1</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>	<b>42.953</b>	<b>1.784</b>	<b>17.878</b>	<b>42%</b>	<b>1002%</b>
	Đầu tư cơ sở huyện nghèo	42.953	1.784	17.878	42%	1002%
<b>2</b>	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>	<b>44.596</b>	<b>2.055</b>	<b>15.384</b>	<b>34%</b>	<b>749%</b>
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	7.007	1.170		0%	0%
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.668		14.119	62%	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực	3.944	273	804	20%	295%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực	4.883	612	431	9%	70%
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.832			0%	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.869			0%	
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	733		30	4%	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.660			0%	
<b>C</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>486</b>	<b>235</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	394	235		0%	0%
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	92			0%	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>752</b>			<b>0%</b>